CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN YBM
DN: C=VN, S=Tỉnh Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN YBM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5200824701
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.04.29 19:35:25+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
3.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	4 - 7
4.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	8 - 9
5.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	10 - 11
6.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026	12 - 28

****

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần YBM là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 4 năm 2026 do thay đổi tên công ty.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

Trụ sở hoạt động
- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO3.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm
Ông Vũ Đức Hậu	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Anh Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Minh Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Bà Nguyễn Thị Thanh	Thành viên HĐQT độc lập	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Hà Văn Hùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Don	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Lê Đình Chinh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025
Ông Mai Đình Đình	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm
Ông Hoàng Anh Quân	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2023
Ông Lê Hoàn	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019
Ông Hoàng Văn Thái	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2025
Ông Hoàng Minh Hiếu	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2025
Ông Phan Thế Tùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025
Bà Đào Thị Dịu	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2019

Đại diện theo pháp luật
Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc
Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

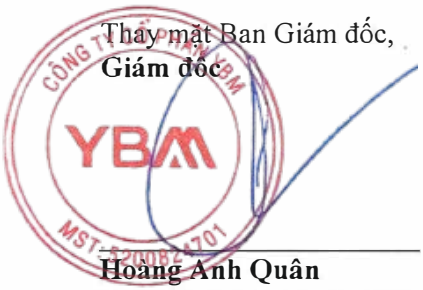
- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính
Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,
Giám đốc



Hoàng Anh Quân
Ngày 29 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**426,884,604,892**	**392,981,765,303**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**22,769,873,363**	**17,607,682,855**
1. Tiền	111		22,769,873,363	17,607,682,855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**28,000,000,000**	**2,037,687,671**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	28,000,000,000	2,037,687,671
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**261,878,101,184**	**234,211,993,390**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	208,884,643,481	206,378,532,511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	30,516,522,616	22,073,078,278
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5	24,794,661,669	8,078,109,183
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.6	(2,317,726,582)	(2,317,726,582)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**104,594,001,180**	**104,073,895,312**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	104,594,001,180	104,073,895,312
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		-	
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**9,642,629,165**	**35,050,506,075**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	2,603,233,672	3,523,802,402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		6,936,872,863	31,457,090,323
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.13	102,522,630	69,613,350
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	166		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**340,505,070,008**	**321,038,508,077**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**291,661,571,689**	**295,857,640,466**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	200,253,063,000	201,939,089,413
- *Nguyên giá*	*222*		*324,408,371,267*	*319,812,796,926*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(124,155,308,267)*	*(117,873,707,513)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	91,131,406,543	93,622,948,906
- *Nguyên giá*	*225*		*136,432,358,848*	*136,432,358,848*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*226*		*(45,300,952,305)*	*(42,809,409,942)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	277,102,146	295,602,147
- *Nguyên giá*	*228*		*440,500,000*	*440,500,000*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(163,397,854)*	*(144,897,853)*
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
- *Nguyên giá*	*234*		-	-
- *Giá trị khấu hao lũy kế*	*235*		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5,974,460,948**	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		5,974,460,948	-
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**29,750,000,000**	**13,000,000,000**
1. Đầu tư vào công ty con	261	V.2b	8,000,000,000	1,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2b	21,750,000,000	12,000,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VI. Tài sản dài hạn khác	**270**		**13,119,037,371**	**12,180,867,611**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	13,119,037,371	12,180,867,611
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**767,389,674,900**	**714,020,273,380**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**403,122,179,518**	**498,304,090,880**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**324,217,520,091**	**378,907,788,514**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	81,061,823,247	102,606,244,752
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,553,139,087	2,213,229,105
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	1,352,799,562	6,124,433,419
5. Phải trả người lao động	315		3,183,236,000	7,004,137,342
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	6,035,186,537	1,085,193,890
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		655,880,038	73,535,316
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15a	230,375,455,620	259,801,014,690
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
Quỹ Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Bán Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**78,904,659,427**	**119,396,302,366**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	-	24,456,866,928
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15b	78,904,659,427	94,939,435,438
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**364,267,495,382**	**215,716,182,500**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**364,267,495,382**	**215,716,182,500**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321,745,250,000	178,746,450,000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*321,745,250,000*	*178,746,450,000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(201,100,000)	(127,500,000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8,416,238,169	8,416,238,169
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34,307,107,213	28,680,994,331
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*28,680,994,331*	*28,680,994,331*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*5,626,112,882*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**767,389,674,900**	**714,020,273,380**

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Thị Lan Anh	**Đào Thị Dịu**	**Hoàng Anh Quân**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Người đại diện theo pháp luật**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**255,362,347,696**	**166,231,297,169**	**255,362,347,696**	**166,231,297,169**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**VI.2**	**120,663,000**	**408,510,200**	**120,663,000**	**408,510,200**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	**10**		**255,241,684,696**	**165,822,786,969**	**255,241,684,696**	**165,822,786,969**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**170,326,819,830**	**103,257,083,717**	**170,326,819,830**	**103,257,083,717**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**84,914,864,866**	**62,565,703,252**	**84,914,864,866**	**62,565,703,252**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**21**	**VI.4**	**2,000,316,483**	**1,578,374,640**	**2,000,316,483**	**1,578,374,640**
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.5**	**8,095,258,343**	**5,539,106,541**	**8,095,258,343**	**5,539,106,541**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		4,302,841,675	4,845,260,817	4,302,841,675	4,845,260,817
8. Chi phí bán hàng	**25**	**VI.6**	**67,958,598,531**	**52,742,123,898**	**67,958,598,531**	**52,742,123,898**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**VI.7**	**3,826,834,299**	**3,022,699,721**	**3,826,834,299**	**3,022,699,721**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7,034,490,176**	**2,840,147,732**	**7,034,490,176**	**2,840,147,732**
11. Thu nhập khác	**31**		**7,048,168**	**123,608,422**	**7,048,168**	**123,608,422**
12. Chi phí khác	**32**		**62,625,900**	**183,732,963**	**62,625,900**	**183,732,963**
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(55,577,732)**	**(60,124,541)**	**(55,577,732)**	**(60,124,541)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**6,978,912,444**	**2,780,023,191**	**6,978,912,444**	**2,780,023,191**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2026	Quý I năm 2025	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.13	1,352,799,562	601,029,539	1,352,799,562	601,029,539
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5,626,112,882	2,178,993,652	5,626,112,882	2,178,993,652
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	-	-	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	-	-	-	-

Lập , ngày 29 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***6,978,912,444***	***2,780,023,191***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8,791,643,118	8,317,631,015
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2,294,406,258	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		-	-
-	Chi phí lãi vay	06		4,302,841,675	4,845,260,817
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***22,367,803,495***	***15,942,915,023***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,178,799,614)	23,536,833,978
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,061,946,816)	(2,279,709,013)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45,121,978,527)	(16,644,407,770)
-	Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(17,601,030)	(142,275,032)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1,506,787,246)	(5,135,794,541)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,064,966,552)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(34,584,276,290)***	***15,277,562,645***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(10,028,194,341)	(12,265,685,270)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(28,000,000,000)	(2,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,037,687,671	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(16,750,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(52,740,506,670)***	***(14,265,685,270)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		142,925,200,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		185,788,336,629	172,531,290,552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(231,644,916,678)	(156,271,635,227)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4,665,207,454)	(2,640,150,917)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***92,403,412,497***	***13,619,504,408***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**5,078,629,537**	**14,631,381,783**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**17,607,682,855**	**5,375,147,510**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		83,560,971	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**22,769,873,363**	**20,006,529,293**

Lập , ngày 29 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân
Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn
Công ty Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá $CaCO_3$.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty
Công ty chỉ đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có trụ sở chính tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Công ty con mới thành lập năm 2025. Tại ngày kết thúc quý, Công ty đã góp đủ số vốn theo nghị quyết.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính
Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

7. Nhân viên
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 233 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 241 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12

năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi

ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu bao gồm:

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 96 tháng.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8 - 10
Tài sản cố định khác	5

9. Tài sản cố định thuê tài chính

T Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết

hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Máy móc và thiết bị	10 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	7

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ bao gồm phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều

chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	418.179.867	146.923.143
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.351.693.496	17.460.759.712
Cộng	**22.769.873.363**	**17.607.682.855**

2. Các khoản đầu tư tài chính

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản cho Công ty cổ phần khoáng sản Marble Việt Nam vay theo hợp đồng số 01/YBM-Marble, số tiền: 20.000.000.000 VND và Cho công ty cổ phần đầu tư phát triển nhựa gỗ Châu Âu vay theo hợp đồng vay 01/YBM-NG, số tiền: 8.000.000.000 VND

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	***8.000.000.000***	-	***1.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova	8.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	***21.750.000.000***	-	***12.000.000.000***	-
Công ty Cổ phần Nhựa Tin	21.750.000.000	-	12.000.000.000	-
Cộng	**29.750.000.000**	-	**13.000.000.000**	-

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***72.685.955.470***	***79.632.017.790***
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	2.125.722.720	1.798.642.900
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.809.000.000	-
Công ty Cổ phần Polyfill	3.468.731.270	9.380.786.010
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	9.134.005.210	8.378.616.950
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	-	26.372.500
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	56.148.496.270	60.047.599.430
Phải thu các khách hàng khác	***136.198.688.011***	***126.746.514.721***
Cộng	**208.884.643.481**	**206.378.532.511**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***16.686.619.687***	***17.392.879.005***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan	16.514.031.687	17.392.879.005
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	62.320.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	110.268.000	-
Trả trước cho người bán khác	***13.829.902.929***	***4.680.199.273***
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại KSV	3.320.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	10.509.902.929	4.680.199.273
Cộng	**30.516.522.616**	**22.073.078.278**

5. Phải thu khác ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	248.037.600	-	248.037.600	-
Thuế GTGT thuê tài chính	1.221.921.104	-	3.769.938.626	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	23.324.702.965	-	4.060.132.957	-
Cộng	**24.794.661.669**	**-**	**8.078.109.183**	**-**

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương	1.070.540.942	(1.070.540.942)	1.070.540.942	(1.070.540.942)
Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái	982.514.540	(982.514.540)	982.514.540	(982.514.540)
Các tổ chức và cá nhân khác	264.671.100	(264.671.100)	264.671.100	(264.671.100)
Cộng	**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**	**2.317.726.582**	**(2.317.726.582)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	82.718.093.760	-	83.772.954.677	-
Công cụ, dụng cụ	10.559.942.415	-	7.581.628.668	-

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Sản phẩm	3.304.868.096	-	2.581.237.511	-
Hàng hóa	7.861.948.701	-	4.626.989.660	-
Hàng gửi đi bán	149.148.208	-	5.511.084.796	-
Cộng	**104.594.001.180**	**-**	**104.073.895.312**	**-**

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.570.310.934	3.188.670.606
Chi phí sửa chữa	-	169.477.069
Chi phí bảo hiểm	-	43.357.108
Chi phí khác	32.922.738	122.297.619
Cộng	**2.603.233.672**	**3.523.802.402**

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.189.465.173	445.458.282
Chi phí san lấp mặt bằng (*)	7.158.954.126	7.204.331.301
Chi phí sửa chữa	4.269.175.413	4.374.703.153
Các chi phí trả trước dài hạn khác	501.442.659	156.374.875
Cộng	**13.119.037.371**	**12.180.867.611**

(*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO3 tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016. Giá trị thi công san lấp mặt bằng đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	100.494.596.669	191.233.993.701	20.740.678.006	1.668.392.303	5.675.136.247	319.812.796.926
Mua trong kỳ	3.052.124.341	1.265.800.000	-	-	277.650.000	4.595.574.341
Số cuối kỳ	**103.546.721.010**	**192.499.793.701**	**20.740.678.006**	**1.668.392.303**	**5.952.786.247**	**324.408.371.267**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.211.296.292	8.047.773.153	1.587.850.232	451.876.455	540.522.000	12.839.318.132
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	31.822.649.843	71.297.057.288	12.397.623.192	1.032.521.823	1.323.855.367	117.873.707.513
Khấu hao trong kỳ	1.747.381.131	3.749.964.583	505.604.109	73.806.138	204.844.793	6.281.600.754
Số cuối kỳ	**33.570.030.974**	**75.047.021.871**	**12.903.227.301**	**1.106.327.961**	**1.528.700.160**	**124.155.308.267**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	68.671.946.826	119.936.936.413	8.343.054.814	635.870.480	4.351.280.880	201.939.089.413
Số cuối kỳ	**69.976.690.036**	**117.452.771.830**	**7.837.450.705**	**562.064.342**	**4.424.086.087**	**200.253.063.000**
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	127.633.497.030	8.798.861.818	136.432.358.848
Số cuối năm	**127.633.497.030**	**8.798.861.818**	**136.432.358.848**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	39.780.645.959	3.028.763.983	42.809.409.942
Khấu hao trong năm	2.491.542.363	-	2.491.542.363
Số cuối năm	**42.272.188.322**	**3.028.763.983**	**45.300.952.305**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	87.852.851.071	5.770.097.835	93.622.948.906
Số cuối năm	**85.361.308.708**	**5.770.097.835**	**91.131.406.543**

11. Tài sản cố định vô hình

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	440.500.000	(144.897.853)	295.602.147
Khấu hao trong năm	-	(18.500.001)	(18.500.001)
Số cuối năm	**440.500.000**	**(163.397.854)**	**277.102.146**

12. Phải trả người bán

12a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***16.132.105.287***	***24.722.230.534***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	3.102.256.883	22.904.333.164
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	1.947.479.364	18.528.510
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	962.871.694
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	-	836.497.166
Công ty Cổ phần Polyfill	11.082.369.040	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	***64.929.717.960***	***77.884.014.218***
Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc	8.986.842.614	13.195.669.348
Các nhà cung cấp khác	55.942.875.346	64.688.344.870
Cộng	**81.061.823.247**	**102.606.244.752**

12b. Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	***24.456.866.928***
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	-	18.693.682.436
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	-	2.301.303.192
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	-	3.461.881.300
Cộng	**-**	**24.456.866.928**

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	2.817.128.270	(2.817.128.270)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	42.453.510	4.697.753.196	(4.714.941.637)	-	59.641.951
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.064.966.552	-	1.352.799.562	(6.064.966.552)	1.352.799.562	-
Thuế thu nhập cá nhân	59.466.867	-	155.995.219	(231.182.925)	-	15.720.839
Tiền thuê đất	-	27.159.840	-	-	-	27.159.840
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	10.940.000	(10.940.000)	-	-
Cộng	**6.124.433.419**	**69.613.350**	**9.034.616.247**	**(13.839.159.384)**	**1.352.799.562**	**102.522.630**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%; 8%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ này
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.978.912.444
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(214.914.633)
- *Các khoản điều chỉnh tăng*	*74.474.605*
- *Các khoản điều chỉnh giảm*	*(289.389.238)*
Thu nhập chịu thuế	6.763.997.811
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**1.352.799.562**

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế nhà đất

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	474.486.301	497.352.072
Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu	1.347.880.065	587.841.818
Tiền điện trích trước	2.798.521.600	-
Trích tiền lương thưởng	1.414.298.571	-
Cộng	**6.035.186.537**	**1.085.193.890**

15. Vay và nợ thuê tài chính

15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	127.677.584.842	171.467.706.508
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I	102.697.870.778	88.333.308.182
Cộng	**230.375.455.620**	**259.801.014.690**

15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	***37.434.227.101***	***41.181.858.658***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long	37.434.227.101	41.181.858.658
Vay dài hạn các cá nhân	-	***12.150.000.000***
Bà Hồ Nhật Lệ	-	6.150.000.000
Bà Đặng Thị Minh Trang	-	5.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Nguyên	-	-
Ông Bùi Hai Võ	-	1.000.000.000
Nợ thuê tài chính	*41.470.432.326*	*41.607.576.780*
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41.470.432.326	41.607.576.780
Cộng	**78.904.659.427**	**94.939.435.438**

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	142.998.800.000	-	8.416.238.169	35.819.722.918	187.234.761.087
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	35.747.650.000	-	-	(35.747.650.000)	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(127.500.000)		-	(127.500.000)
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	28.608.921.413	28.608.921.413
Số dư cuối năm trước	**178.746.450.000**	**(127.500.000)**	**-**	**28.680.994.331**	**215.716.182.500**
Số dư đầu năm nay	178.746.450.000	(127.500.000)	8.416.238.169	28.680.994.331	215.716.182.500
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền	142.998.800.000	-	-	-	142.998.800.000
Chi phí phát hành cổ phiếu	-	(73.600.000)	-	-	(73.600.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	5.626.112.882	5.626.112.882
Số dư cuối kỳ nay	**321.745.250.000**	**(201.100.000)**	**8.416.238.169**	**34.307.107.213**	**364.267.495.382**

16b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	32.174.525	17.874.645
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	32.174.525	17.874.645
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	32.174.525	17.874.645

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	44.830.668.785	3.833.284.500
Doanh thu bán thành phẩm	210.531.678.911	162.398.012.669
Cộng	**255.362.347.696**	**166.231.297.169**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	43.271.139.091	3.822.342.826
Giá vốn của thành phẩm đã bán	127.055.680.739	99.434.740.891
Cộng	**170.326.819.830**	**103.257.083.717**

4. Doanh thu tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	6.332.645	2.180.847
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.993.983.838	1.576.193.793
Cộng	**2.000.316.483**	**1.578.374.640**

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.302.841.675	4.845.260.817
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	3.792.416.668	693.845.724
Cộng	**8.095.258.343**	**5.539.106.541**

6. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.242.310.399	2.113.942.737
Chi phí đồ dùng văn phòng	437.393.132	455.240.806
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.329.045	13.490.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.258.509.744	49.356.253.291
Các chi phí khác	977.056.211	803.196.549
Cộng	**67.958.598.531**	**52.742.123.898**

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.837.248.426	1.294.621.898
Chi phí đồ dùng văn phòng	128.414.196	73.602.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	361.754.454	389.121.302
Thuế, phí và lệ phí	558.888.622	504.187.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	548.524.945	494.819.188
Các chi phí khác	392.003.656	266.347.555
Cộng	**3.826.834.299**	**3.022.699.721**

8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt chỉ bao gồm tiền thù lao phải trả HĐQT, BKS, số tiền 96.000.000 VND (Số đầu năm là 0 VND).

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Polyfill	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco- Fansipan	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

2. Thông tin về bộ phận

2a. Thông tin về khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá $CaCO_3$.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Lan Anh	Đào Thị Dịu	Hoàng Anh Quân